

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trung Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Phạm Ngọc Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4999-2019-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.493.115.278.787	3.582.011.708.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	222.830.019.639	228.497.403.015
111	1. Tiền		202.830.019.639	189.497.403.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	39.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.900.162.399.826	1.570.200.737.355
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.162.399.826	1.570.200.737.355
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.885.964.474.052	1.109.018.700.411
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.131.977.214.609	647.006.178.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.517.352.793	12.019.232.890
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	726.409.367.943	455.938.632.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.939.461.293)	(6.709.621.847)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	764.278.454
140	IV. Hàng tồn kho	9	366.423.681.517	589.949.869.685
141	1. Hàng tồn kho		366.423.681.517	589.949.869.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		117.734.703.753	84.344.997.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	117.499.304.264	84.344.997.665
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	235.399.489	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		507.503.667.691	471.569.811.223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.970.773.600	4.430.138.820
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.970.773.600	4.430.138.820
220	II. Tài sản cố định		315.071.275.914	308.160.770.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	275.670.297.522	275.171.305.825
222	- Nguyên giá		616.666.769.326	533.146.041.537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(340.996.471.804)	(257.974.735.712)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	39.400.978.392	32.989.465.162
228	- Nguyên giá		55.444.213.213	45.306.842.913
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.043.234.821)	(12.317.377.751)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.397.499.600	61.674.617.134
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.397.499.600	61.674.617.134
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	74.519.023.812	40.519.023.812
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		105.545.094.765	56.785.260.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	105.545.094.765	56.785.260.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.000.618.946.478	4.053.581.519.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.690.943.654.504	2.862.461.140.165
310	I. Nợ ngắn hạn		3.690.276.654.504	2.862.384.140.165
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	198.901.310.740	266.409.842.559
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.567.830.418	1.780.356.032
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	83.420.754.677	40.004.949.216
314	4. Phải trả người lao động		478.245.605.125	426.473.609.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	245.511.155.092	96.519.549.908
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.915.407.973	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.504.935.243.410	934.643.878.384
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.166.427.633.425	1.084.439.181.436
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.351.713.644	12.112.773.029
330	II. Nợ dài hạn		667.000.000	77.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	667.000.000	77.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.309.675.291.974	1.191.120.379.189
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.309.675.291.974	1.191.120.379.189
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	830.479.260.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	830.479.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252.052.924.034	338.603.671.249
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		374.248.922	161.244.895
421b	LNST chưa phân phối năm nay		251.678.675.112	338.442.426.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.000.618.946.478	4.053.581.519.354


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	18.670.802.775.298	15.252.341.227.888
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.670.802.775.298	15.252.341.227.888
11	4. Giá vốn hàng bán	22	18.204.095.835.837	14.775.383.362.041
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		466.706.939.461	476.957.865.847
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	148.244.611.248	221.547.304.777
22	7. Chi phí tài chính	24	47.153.295.943	53.988.068.781
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		47.083.631.465	53.983.586.097
25	8. Chi phí bán hàng	25	35.314.275.506	18.851.207.127
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	182.821.391.702	181.116.864.911
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		349.662.587.558	444.549.029.805
31	11. Thu nhập khác	27	4.791.889.988	7.639.741.691
32	12. Chi phí khác	28	2.369.135.589	2.096.429.589
40	13. Lợi nhuận khác		2.422.754.399	5.543.312.102
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		352.085.341.957	450.092.341.907
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	59.435.719.734	65.498.675.596
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>292.649.622.223</u>	<u>384.593.666.311</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		352.085.341.957	450.092.341.907
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.856.052.169	72.304.557.980
03	- Các khoản dự phòng		1.229.839.446	1.644.745.866
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.399.818	841.484
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(149.172.066.998)	(227.344.683.782)
06	- Chi phí lãi vay		47.083.631.465	53.983.586.097
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		338.094.197.857	350.681.389.552
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(786.576.346.236)	(151.928.728.793)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		223.526.188.168	(549.733.443.524)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		748.291.392.839	362.818.296.992
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(81.914.140.894)	38.126.942.454
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	(53.800.301.856)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.383.691.995)	(74.086.945.234)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.987.661.845)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.241.789.800)	(58.463.908.045)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		281.808.148.094	(136.386.698.454)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41.641.988.520)	(112.341.925.855)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.200.800.057	13.997.678.333
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(463.961.662.471)	(480.381.845.015)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	270.568.252.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		156.706.424.756	217.462.475.632
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(246.696.426.178)	(90.695.364.290)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.990.535.168.014	10.795.452.275.044
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.908.546.716.025)	(10.525.944.389.177)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(122.756.157.463)	(88.080.292.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.767.705.474)	181.427.592.917




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.655.983.558)	(45.654.469.827)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		228.497.403.015	274.152.714.326
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.399.818)	(841.484)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>222.830.019.639</u>	<u>228.497.403.015</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 đồng, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 12.203 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 12.891 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp với nhiều quy định về giãn cách xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động ngành bưu chính nói chung và Tổng Công ty nói riêng. Mặc dù chi phí tăng mạnh nhưng Tổng Công ty vẫn duy trì giá phí dịch vụ nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 81 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các chi nhánh và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí điện nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Nguyên tắc xác định quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.



2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	3.148.772.486	4.766.243.600
Tiền gửi ngân hàng	199.681.247.153	179.113.940.815
Tiền đang chuyển	-	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	39.000.000.000
	<u>222.830.019.639</u>	<u>228.497.403.015</u>

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ bán hàng hóa, văn phòng phẩm	102.397.726.933	(310.313.968)	21.288.911.552	(216.685.684)
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh và Logistic (kho vận)	318.606.150.971	(2.446.855.882)	442.432.299.137	(2.179.971.177)
- Dịch vụ kinh doanh sản phẩm Thương mại điện tử (Voso.vn)	8.511.558.928	(364.678.869)	29.107.953.079	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống(*)	634.809.887.427	-	126.340.679.192	-
- Các loại hình khác	67.651.890.350	-	27.836.335.900	-
	<u>1.131.977.214.609</u>	<u>(3.121.848.719)</u>	<u>647.006.178.860</u>	<u>(2.396.656.861)</u>

(*) theo các hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đối tác: Tổng Công ty Viễn thông Viettel, Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel và Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	5.265.000.000	-	5.155.700.020	-
- Công ty CP Liên doanh Ciber-CMC	-	-	3.298.949.835	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	9.438.427.443	-	71.500.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	20.813.925.350	-	3.493.083.035	-
	35.517.352.793	-	12.019.232.890	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	44.784.506.334	-	53.409.205.214	-
- Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	185.147.831.876	(1.287.612.574)	193.900.611.074	(782.964.986)
- Tạm ứng	6.853.434.330	-	30.717.503.981	-
- Ký cược, ký quỹ	91.319.870	-	28.000.000	-
- Thu tiền Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	420.954.859.137	-	118.190.335.789	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	57.703.867.740	-	54.895.528.776	-
- Phải thu khác	7.343.548.656	-	1.267.447.220	-
	726.409.367.943	(4.817.612.574)	455.938.632.054	(4.312.964.986)
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.970.773.600	-	4.430.138.820	-
	3.970.773.600	-	4.430.138.820	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.880.227.250	130.011.410	2.880.227.250	483.570.389
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
- Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368	130.011.410	433.371.368	216.685.684
- Ông Cù Sỹ Minh (KH Chi nhánh Đông Anh)	889.615.682	-	889.615.682	266.884.705
Phải thu ngắn hạn khác	6.638.049.927	1.448.804.474	5.095.929.971	782.964.985
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc (Nhân viên cửa hàng trực tiếp)	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.108.049.927	1.448.804.474	1.565.929.971	782.964.985
	9.518.277.177	1.578.815.884	7.976.157.221	1.266.535.374

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	30.454.545	-	3.526.538.688	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.562.389.421	-	659.999.906	-
- Công cụ, dụng cụ	9.198.869.049	-	12.059.284.438	-
- Hàng hóa	355.631.968.502	-	573.704.046.653	-
	366.423.681.517	-	589.949.869.685	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm		
- Phần mềm SAP	8.397.499.600	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	-	50.908.985.034
- Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	-	549.400.000
	8.397.499.600	61.674.617.134

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	34.526.245.981	10.780.596.932	45.306.842.913
- Mua trong năm	-	10.137.370.300	10.137.370.300
Số dư cuối năm	34.526.245.981	20.917.967.232	55.444.213.213
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.779.406.622	7.537.971.129	12.317.377.751
- Khấu hao trong năm	620.655.334	3.105.201.736	3.725.857.070
Số dư cuối năm	5.400.061.956	10.643.172.865	16.043.234.821
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.746.839.359	3.242.625.803	32.989.465.162
Tại ngày cuối năm	29.126.184.025	10.274.794.367	39.400.978.392

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.231.100.185 VND.
- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất gồm:
 - + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435 m2, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
 - + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	99.505.070.584	61.285.457.861
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.250.661.859	1.737.199.057
- Chi phí cải tạo sửa chữa	9.429.256.910	2.151.202.402
- Chi phí bảo hiểm	3.114.408.922	4.143.280.372
- Chi phí thuê Cloud Server	3.921.096.087	11.241.100.105
- Các khoản khác	278.809.902	3.786.757.868
	117.499.304.264	84.344.997.665
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.147.722.244	40.563.299.482
- Chi phí cải tạo sửa chữa	8.015.249.782	15.278.536.151
- Các khoản khác	382.122.739	943.424.837
	105.545.094.765	56.785.260.470

14 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	58.246.513.672	58.246.513.672	12.015.668.733	12.015.668.733
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	57.756.591.629	57.756.591.629	122.126.471.264	122.126.471.264
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	1.775.940.461	1.775.940.461	3.579.871.473	3.579.871.473
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Điện tử Bưu chính Viettel	-	-	2.205.507.080	2.205.507.080
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	18.882.151.417	18.882.151.417	24.720.796.431	24.720.796.431
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	-	-	22.308.000.000	22.308.000.000
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	25.778.500.020	25.778.500.020
- Phải trả các đối tượng khác	62.240.113.561	62.240.113.561	53.675.027.558	53.675.027.558
	198.901.310.740	198.901.310.740	266.409.842.559	266.409.842.559

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	712.385.423	1.012.445.953
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	71.696.833.308	75.538.281.563
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	11.813.887.019	1.788.124.619
- Chi phí khám sức khỏe	-	12.472.636.201
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	1.678.115.801	3.165.156.383
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hệ kinh doanh	143.706.435.589	-
- Chi phí phải trả khác	15.903.497.952	2.542.905.189
	245.511.155.092	96.519.549.908

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	31.247.239.869	30.421.890.232
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175.314.880	75.314.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.999.219.670	2.183.488.133
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.501.893.231	23.817.245.901
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	420.444.224.198	350.875.746.229
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	845.525.630.264	513.690.137.845
- Phải trả Tổng Công ty Viễn Thông Viettel (VTT)	146.107.170.466	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.934.550.832	13.580.055.164
	1.504.935.243.410	934.643.878.384
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	667.000.000	77.000.000
	667.000.000	77.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,81	505.043.450.000	60,81
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,19	325.435.810.000	39,19
	1.035.584.920.000	100	830.479.260.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	830.479.260.000	596.192.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	205.105.660.000	234.287.180.000
- Vốn góp cuối năm	1.035.584.920.000	830.479.260.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.183.488.133	834.969.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	329.677.549.000	323.715.992.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	329.677.549.000	323.715.992.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	122.756.157.463	88.080.292.950
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	122.756.157.463	88.080.292.950
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	205.105.660.000	234.287.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	205.105.660.000	234.287.180.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	3.999.219.670	2.183.488.133

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	103.558.492	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	248.327,08	249.733,68

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	11.760.037.793.603	8.938.662.432.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.910.764.981.695	6.313.678.795.710
	<u>18.670.802.775.298</u>	<u>15.252.341.227.888</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.717.042.746.256	8.916.097.825.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.487.053.089.581	5.859.285.536.389
	<u>18.204.095.835.837</u>	<u>14.775.383.362.041</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	92.348.491.792	98.234.686.594
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.733.234.084	123.309.130.555
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.487.628
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.885.372	-
	<u>148.244.611.248</u>	<u>221.547.304.777</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	47.083.631.465	53.983.586.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.264.660	3.641.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	11.399.818	841.484
	47.153.295.943	53.988.068.781

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.090.395.491	15.827.391.389
Chi phí khác bằng tiền	18.223.880.015	3.023.815.738
	35.314.275.506	18.851.207.127

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.203.872.978	1.202.539.889
Chi phí nhân công	108.291.661.848	116.750.528.944
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.507.852.383	1.860.755.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.449.795.466	2.528.948.118
Thuế, phí, và lệ phí	960.221.700	2.307.590.799
Chi phí dự phòng	1.229.839.446	1.644.745.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.607.231.259	32.423.098.167
Chi phí khác bằng tiền	26.570.916.622	22.398.657.678
	182.821.391.702	181.116.864.911

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.090.341.122	5.800.866.633
Tiền phạt thu được	-	34.438.800
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	1.277.386.000	915.984.773
Thu nhập khác	2.424.162.866	888.451.485
	4.791.889.988	7.639.741.691

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản đền bù khách hàng	197.103.000	981.106.223
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.271.300.711	511.645.155
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	276.100.028	310.826.934
Chi phí khác	624.631.850	292.851.277
	2.369.135.589	2.096.429.589

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	352.085.341.957	450.092.341.907
Các khoản điều chỉnh tăng	826.490.795	710.166.626
- Chi phí không hợp lệ	826.490.795	710.166.626
Các khoản điều chỉnh giảm	(55.733.234.084)	(123.309.130.555)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.733.234.084)	(123.309.130.555)
Thu nhập chịu thuế TNDN	297.178.598.668	327.493.377.978
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	59.435.719.734	65.498.675.596
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.014.640.974	14.602.910.612
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(58.987.661.845)	(74.086.945.234)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.462.698.863	6.014.640.974

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.440.860.415	126.379.745.663
Chi phí nhân công	2.646.436.570.039	2.454.691.380.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.856.052.169	72.304.557.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.241.381.372	2.994.016.381.948
Chi phí khác bằng tiền	395.213.892.794	411.861.542.367
Tổng chi phí sản xuất theo yếu tố	6.705.188.756.789	6.059.253.608.427

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.830.019.639	-	228.497.403.015	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.862.357.356.152	(7.939.461.293)	1.107.374.949.734	(6.709.621.847)
Các khoản cho vay	1.934.162.399.826	-	1.570.200.737.355	-
	4.019.349.775.617	(7.939.461.293)	2.906.073.090.104	(6.709.621.847)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.166.427.633.425	1.084.439.181.436
Phải trả người bán, phải trả khác			1.704.503.554.150	1.201.130.720.943
Chi phí phải trả			245.511.155.092	96.519.549.908
			3.116.442.342.667	2.382.089.452.287

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.830.019.639	-	222.830.019.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.850.447.121.259	3.970.773.600	1.854.417.894.859
Các khoản cho vay	1.900.162.399.826	34.000.000.000	1.934.162.399.826
	3.973.439.540.724	37.970.773.600	4.011.410.314.324
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.497.403.015	-	228.497.403.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.096.235.189.067	4.430.138.820	1.100.665.327.887
Các khoản cho vay	1.570.200.737.355	-	1.570.200.737.355
	2.894.933.329.437	4.430.138.820	2.899.363.468.257



31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	1.166.427.633.425	-	1.166.427.633.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.703.836.554.150	667.000.000	1.704.503.554.150
Chi phí phải trả	245.511.155.092	-	245.511.155.092
	3.115.775.342.667	667.000.000	3.116.442.342.667
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	1.084.439.181.436	-	1.084.439.181.436
Phải trả người bán, phải trả khác	1.201.053.720.943	77.000.000	1.201.130.720.943
Chi phí phải trả	96.519.549.908	-	96.519.549.908
	2.382.012.452.287	77.000.000	2.382.089.452.287

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.760.037.793.603	6.910.764.981.695	18.670.802.775.298
Giá vốn hàng bán	11.717.042.746.256	6.487.053.089.581	18.204.095.835.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.995.047.347	423.711.892.114	466.706.939.461
Tổng chi phí mua TSCĐ			41.641.988.520
Tài sản bộ phận trực tiếp	457.719.381.467	1.620.040.741.269	2.077.760.122.736
Tài sản không phân bổ			2.922.858.823.742
Tổng tài sản	457.719.381.467	1.620.040.741.269	5.000.618.946.478
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.395.423.279.399	1.395.423.279.399
Nợ phải trả không phân bổ			2.295.520.375.105
Tổng nợ phải trả	-	1.395.423.279.399	3.690.943.654.504

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Năm 2021, Tổng Công ty thay đổi cách thức hạch toán, theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu	Chênh lệch	Ghi chú
		cáo tài chính riêng	điều chỉnh lại		
		năm trước			
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán riêng					
- Tiền	111	160.595.568.783	189.497.403.015	28.901.834.232	[1]
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	647.165.771.763	647.006.178.860	(159.592.903)	[2]
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11.811.137.912	12.019.232.890	208.094.978	[2]
- Phải thu ngắn hạn khác	136	505.940.122.057	455.938.632.054	(50.001.490.003)	[1]&[2]
- Phải thu dài hạn khác	216	4.518.466.200	4.430.138.820	(88.327.380)	[2]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	249.279.137.479	266.409.842.559	17.130.705.080	[2]
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.951.960.643	1.780.356.032	(171.604.611)	[2]
- Phải trả ngắn hạn khác	319	972.667.145.049	934.643.878.384	(38.023.266.665)	[2]
- Phải trả dài hạn khác	337	152.314.880	77.000.000	(75.314.880)	[2]
b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(201.881.716.721)	(151.928.728.793)	49.952.987.928	[1]&[2]
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	383.869.450.688	362.818.296.992	(21.051.153.696)	[2]
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	199.595.568.783	228.497.403.015	28.901.834.232	[1]

[1] Tiền hàng phát hộ trên báo cáo năm trước phản ánh là khoản phải thu khác của chi nhánh.

[2] Phân loại lại số dư công nợ.


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.900.162.399.826	-	1.570.200.737.355	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.900.162.399.826	-	1.570.200.737.355	-
Đầu tư dài hạn	34.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	34.000.000.000	-	-	-
	1.934.162.399.826	-	1.570.200.737.355	-

(i): Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,3%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 2.000.000.000 VND đang được phong tỏa để đảm bảo cho việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động của Tổng Công ty và số tiền gửi giá trị 1.640.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 4.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (i)	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-

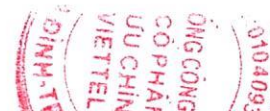
Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty đã góp 150.000 USD.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.545.201.118	56.168.895.052	457.547.112.911	5.075.050.477	809.781.979	533.146.041.537
- Mua trong năm	-	10.953.025.109	71.685.826.312	2.142.884.333	-	84.781.735.754
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.690.909)	-	(1.225.317.056)	-	(1.261.007.965)
Số dư cuối năm	13.545.201.118	67.086.229.252	529.232.939.223	5.992.617.754	809.781.979	616.666.769.326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.549.001.865	14.681.900.338	230.569.578.939	4.531.992.363	642.262.207	257.974.735.712
- Khấu hao trong năm	1.078.016.052	8.967.461.791	72.391.438.552	614.382.066	78.896.638	83.130.195.099
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	42.090.023	42.090.023
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.981.062)	-	(144.567.968)	-	(150.549.030)
Số dư cuối năm	8.627.017.917	23.643.381.067	302.961.017.491	5.001.806.461	763.248.868	340.996.471.804
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.996.199.253	41.486.994.714	226.977.533.972	543.058.114	167.519.772	275.171.305.825
Tại ngày cuối năm	4.918.183.201	43.442.848.185	226.271.921.732	990.811.293	46.533.111	275.670.297.522

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.866.768.325 VND



Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	322.652.399.818	322.652.399.818	3.319.641.488.125	3.394.103.166.046	248.190.721.897	248.190.721.897
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	238.873.277.000	238.873.277.000	797.814.400.921	637.762.443.228	398.925.234.693	398.925.234.693
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	377.894.499.678	377.894.499.678	12.576.079.278.968	12.874.662.101.811	79.311.676.835	79.311.676.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	145.019.004.940	145.019.004.940	1.297.000.000.000	1.002.019.004.940	440.000.000.000	440.000.000.000
	1.084.439.181.436	1.084.439.181.436	17.990.535.168.014	17.908.546.716.025	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Mục đích vay
1	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03/2021/1578490/HĐ ngày 31/08/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1578490/HĐTD ngày 31/08/2021	Đến hết ngày 31/07/2022	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	100.000.000.000	248.190.721.897	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 21278.21.051.48800.TD ngày 27/04/2021 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 21278.21.051.48800.TD.PL ngày 13/12/2021	Đến hết ngày 31/03/2022	Theo từng văn bản nhận nợ	400.000.000.000	539.000.000.000	398.925.234.693	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hóa giai đoạn 2021 - 2022.

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Mục đích vay
3	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 1/2021/1578490/HĐTC ngày 07/09/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1578490/HĐTD	Đến hết ngày 31/07/2022	Theo thông báo ngân hàng	600.000.000.000	480.000.000.000	79.311.676.835	Vay thấu chi, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
4	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/HM/VCBBĐ-VIETTEL ngày 03/11/2021	Đến hết ngày 03/03/2022	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ	600.000.000.000	525.000.000.000	440.000.000.000	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	18.990.188.221	501.359.304.026	443.391.436.433	-	76.958.055.814
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.014.640.974	59.435.719.734	58.987.661.845	-	6.462.698.863
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.221.496.832	61.053.755.281	75.501.861.198	226.609.085	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	92.602.800	92.602.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	778.623.189	3.193.131.614	3.980.545.207	8.790.404	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.000.000	36.000.000	-	-
	-	40.004.949.216	625.170.513.455	581.990.107.483	235.399.489	83.420.754.677

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	596.192.080.000	22.037.447.940	332.639.059.269	950.868.587.209
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	234.287.180.000	-	(234.287.180.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	384.593.666.311	384.593.666.311
Phân phối lợi nhuận	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(46.151.239.957)	(46.151.239.957)
Số dư cuối năm trước	830.479.260.000	22.037.447.940	338.603.671.249	1.191.120.379.189
Tăng vốn trong năm nay (i)	205.105.660.000	-	(205.105.660.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	292.649.622.223	292.649.622.223
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(40.970.947.111)	(40.970.947.111)
Số dư cuối năm nay	1.035.584.920.000	22.037.447.940	252.052.924.034	1.309.675.291.974

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC năm nay VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	53.843.113.284	46.151.239.957	7.691.873.327
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Ban Kiểm soát và Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	0,22	860.000.000	-	860.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	15,00	124.571.889.000	-	124.571.889.000
		179.275.002.284	46.151.239.957	133.123.762.327



Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2020 với tỷ lệ 1.000 : 247 (mỗi cổ đông sở hữu 1.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 247 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã phát hành thêm 20.510.566 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ phát hành 1000:247). Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 103.558.492 cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế năm nay.

